TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 – NINH BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 268/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 09-6-2026.
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con giữa chị Tạ Thị Tưởng và anh Lê Đức Thành

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - NINH BÌNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Bùi Thị Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Công

Bà Bùi Thị Gấm.

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Nguyễn Thu Thủy - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 149/2026/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2026 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2026/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Tạ Thị T, sinh ngày: 23-12-1986; căn cước công dân số 037186006064; nơi đăng ký thường trú: Tổ dân phố A, phường T, tỉnh Ninh Bình; nơi cư trú: Tổ G, phường T, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

- Bị đơn: Anh Lê Đức T1, sinh ngày 31-5-1981; căn cước công dân số: 036081006096; nơi đăng ký thường trú: Tổ dân phố A, phường T, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện tranh chấp về hôn nhân và gia đình ghi ngày 09-3-2026, tại bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là chị Tạ Thị T trình bày:

Chị và anh Lê Đức T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Nam Định ngày 25 tháng 01 năm 2005 (nay là phường T, tỉnh Ninh Bình), hai bên có thời gian tìm hiểu trước khi cưới. Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại gia đình nhà chồng ở huyện V, tỉnh Nam Định. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, hai vợ chồng làm nhiều nghề kinh doanh để có thu nhập lo cho cuộc sống và chăm sóc, nuôi dạy các con. Tuy nhiên do công việc kinh doanh gặp nhiều khó khăn, anh T1 chơi bời nợ nần, nhiều lần gia đình chị phải trả nợ cho anh T1 nên vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm, bất đồng quan điểm. Đã nhiều lần chị nói chuyện với anh T1 để tìm biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả. Đến năm 2019 anh T1 đi xuất khẩu lao động tại Ba Lan, sau đó chuyển sang Pháp sinh sống dưới dạng bất hợp pháp, không có nơi cư trú ổn định nên chị không xác định được nơi cư trú của anh T1. Từ năm 2019 anh T1 không còn quan tâm đến gia đình, một mình chị phải nuôi dậy các con. Bản thân chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không còn quan tâm và có trách nhiệm với nhau, chị có nguyện vọng xin được ly hôn anh Lê Đức T1.

Về con chung: Vợ chồng anh chị có 03 con chung là Lê Đức A, giới tính: nam, sinh ngày 17-3- 2005, Lê Thị N, giới tính: nữ, sinh ngày 04-9-2007 và Lê Đức H, giới tính: nam, sinh ngày 22-11-2018. Đối với con Lê Đức A và Lê Thị N đã trên 18 tuổi và trưởng thành, tự lập chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con Lê Đức H. Chị không yêu cầu anh Lê Đức T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình đã tiến hành tống đạt các thủ tục tố tụng đối với anh Lê Đức T1 theo quy định của pháp luật nhưng anh T1 không đến Toà án làm việc và không gửi tài liệu, chứng cứ gì về việc giải quyết vụ án cho Toà án.

3. Tại biên bản lấy lời khai ngày 07-4-2026 đối với Bùi Thị N1, sinh năm 1960; nơi cư trú: Tổ dân phố A, phường T, tỉnh Ninh Bình: Bà là mẹ đẻ của anh Lê Đức T1, chị Tạ Thị T là con dâu của bà. Vợ chồng ông bà sinh được 03 người con, anh T1 là con lớn nhất. Anh Lê Đức T1 và chị Tạ Thị T có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và kết hôn năm 2005, sau khi kết hôn anh chị chung sống cùng với vợ chồng bà tại tổ dân phố A, phường T, tỉnh Ninh Bình.

Năm 2020 chị T đưa 03 con về nhà ngoại ở tổ G, phường T, tỉnh Ninh Bình sinh sống, từ đó cho đến nay. Trong quá trình chung sống anh chị không có mâu thuẫn gì, do anh T1 đi nước ngoài nên tình cảm vợ chồng xa cách. Chị Tạ Thị T và anh Lê Đức T1 có 03 con chung là Lê Đức A, sinh ngày 17-3-2005, Lê Thị N, sinh ngày 04-9-2007 và Lê Đức H, sinh ngày 22-11-2018. Hiện nay các cháu đang ở cùng với chị T. Anh T1 đi nước ngoài theo diện xuất khẩu lao động năm 2019, thời gian đầu là đi Ba Lan, sau đó anh T1 chuyển sang nước nào nữa thì bà không biết. Từ khi đi nước ngoài anh T1 chưa về nhà lần nào, bà vẫn thường xuyên liên lạc với anh T1 qua mạng xã hội Zalo, điện thoại. Qua điện thoại bà biết công việc của anh T1 là đang nấu ăn cho khách sạn, còn anh T1 sinh sống ở nước nào, địa chỉ cụ thể như thế nào bà không biết. Bà sẽ thông báo cho anh T1 biết về việc Tòa án đang giải quyết ly hôn giữa chị T và anh T1 để anh T1 biết gửi lời khai về cho Tòa án. Bà sẽ nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và cam đoan thông báo lại cho anh T1. Nếu có thông tin về địa chỉ của anh T1 ở nước ngoài bà sẽ cung cấp cho Tòa án. Nay chị T xin ly hôn, do anh T1 đang ở nước ngoài, bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

4. Tại bản tự khai ngày 04-4-2026, cháu Tạ Thị N2 khai như sau: Cháu là con gái của bố Lê Đức T1 và mẹ Tạ Thị T. Bố mẹ cháu sinh được 03 người con là anh Lê Đức A, sinh ngày 17-3-2005, cháu là Tạ Thị N2, sinh ngày 04-9-2007 và em Lê Đức H, sinh ngày 22-11-2018. Trước đây gia đình cháu sinh sống cùng ông bà nội tại tổ dân phố A, phường T, tỉnh Ninh Bình. Năm 2019 bố cháu đi xuất khẩu lao động tại Ba Lan. Năm 2020 ba mẹ con cháu chuyển về sinh sống tại tổ G, phường T, tỉnh Ninh Bình. Từ khi đi nước ngoài bố cháu chưa về nước lần nào, tuy nhiên bố cháu vẫn thường xuyên liên lạc với cháu qua mạng xã hội Zalo. Địa chỉ cụ thể của bố cháu ở nước ngoài cháu không biết. Cháu sẽ thông báo cho bố cháu biết về việc Tòa án đang giải quyết ly hôn giữa bố mẹ cháu để bố cháu biết gửi lời khai về cho Tòa án. Cháu sẽ nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và cam đoan gửi cho bố cháu hoặc thông báo lại cho bố cháu. Nếu có thông tin về địa chỉ của bố cháu ở nước ngoài cháu sẽ cung cấp cho Tòa án. Nay mẹ cháu xin ly hôn, cháu đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

5. Tại biên bản thu thập tài liệu chứng cứ ngày 10-4-2026 tại tổ dân phố T, phường T, tỉnh Ninh Bình: Vợ chồng anh Lê Đức T1 và chị Tạ Thị T có đăng ký kết hôn năm 2005 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Nam Định (nay là phường T, tỉnh Ninh Bình). Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại tổ dân phố A, phường T, tỉnh Ninh Bình. Vợ chồng anh chị có 03 con chung là Lê Đức A,

sinh năm 2005, Lê Thị N, sinh năm 2007 và Lê Đức H, sinh năm 2018. Trong quá trình chung sống vợ chồng anh chị có phát sinh mâu thuẫn, tuy nhiên mâu thuẫn cụ thể thì địa phương không nắm được. Năm 2019 anh Lê Đức T1 đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài, từ đó đến nay anh T1 chưa về địa phương. Năm 2020 chị Tại Thị T2 đã đưa cả 03 con chung về nhà mẹ đẻ sinh sống.

6. Tại công văn số 920/XNC ngày 15-4-2026 của Phòng Q - Công an tỉnh N cung cấp: Anh Lê Đức T1 đã sử dụng cuốn hộ chiếu số C5552940 cấp ngày 29-6-2018 để xuất cảnh 01 lần ngày 11-6-2019 qua sân bay quốc tế N, thành phố Hà Nội, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về Việt Nam.

7. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình căn cứ Điều 21, Điều 262 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhận xét đánh giá:

Về quá trình tiến hành tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng các qui định của pháp luật.

Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt.

Về việc giải quyết vụ án: Quan hệ hôn nhân giữa chị T2 và anh T1 là hôn nhân hợp pháp. Xét thấy nay hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16-5-2024 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao; đề nghị Hội đồng xét xử xử ly hôn giữa chị Tạ Thị T và anh Lê Đức T1. Về con chung: Vợ chồng anh chị có 03 con chung, hiện nay con Lê Đức A và Tạ Thị N2 đã trên 18 tuổi, lao động tự lập được chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị Tạ Thị T giao cho chị Tạ Thị T trực tiếp nuôi dưỡng con Lê Đức H, sinh ngày 22-11-2018. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: chị T không yêu cầu Toà án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Về án phí: Chị T là nguyên đơn nên căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chị T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm; chị T và anh T1 được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Chị Tạ Thị T khởi kiện đề nghị giải quyết ly hôn với bị đơn là anh Lê Đức T1. Anh Lê Đức T1 hiện đang cư trú tại nước ngoài, nhưng người thân thích của anh T1 không cung cấp được địa chỉ của anh T1 cho Tòa án, không thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho anh T1 biết việc chị T khởi kiện ly hôn nên được coi là cố tình giấu địa chỉ. Vì vậy, căn cứ Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16-5-2024 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 39, Điều 464, Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2025) Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" có yếu tố nước ngoài, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình.

[1.2] Về sự vắng mặt của các những người tham gia tố tụng:

Bị đơn là anh Lê Đức T1 đã được Tòa án tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập phiên tòa hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ 2 tại phiên tòa không có lý do; do đó Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Lê Đức T1.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Tạ Thị T và anh Lê Đức T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Nam Định ngày 25 tháng 01 năm 2005 (nay là phường T, tỉnh Ninh Bình) nên hôn nhân giữa chị Tạ Thị T và anh Lê Đức T1 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hòa thuận một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do việc kinh doanh của vợ chồng gặp khó khăn, anh T1 chơi bời, nợ nần làm ảnh hưởng đến kinh tế của gia đình. Năm 2019 anh T1 đi xuất khẩu lao động tại Ba Lan sau đó chuyển sang Pháp sinh sống dưới dạng bất hợp pháp, không có nơi cư trú ổn định, từ năm 2019 đến nay anh T1 chưa về nước lần nào và cũng không còn quan tâm đến gia đình. Nay chị Tạ Thị T có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn. Anh T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải mâu thuẫn vợ chồng nhưng vắng mặt không có lý do, Toà án đã 02 lần yêu cầu thân nhân của anh Lê Đức T1 cung cấp địa chỉ, tin tức của anh T1 ở nước ngoài cũng như thông báo cho anh T1 biết việc chị Tạ Thị T khởi kiện ly hôn tại Toà án để gửi lời khai về cho Toà án nhưng đến nay Toà án không nhận được thông tin gì của anh Lê Đức T1. Chứng tỏ anh T1 không có thiện chí hòa giải mâu thuẫn vợ chồng, anh T1 cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Tạ Thị T và anh Lê Đức T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được; do đó căn cứ vào khoản 1 Điều

56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, xử ly hôn giữa chị Tạ Thị T và anh Lê Đức T1.

[3] Về con chung: Vợ chồng anh chị có 03 con chung Lê Đức A, giới tính: nam, sinh ngày 17-3- 2005, Lê Thị N, giới tính: nữ, sinh ngày 04-9-2007 và Lê Đức H, giới tính: nam, sinh ngày 22-11-2018. Đối với con Lê Đức A và Lê Thị N đã trên 18 tuổi và trưởng thành, tự lập chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con Lê Đức H sau khi vợ chồng ly hôn. Xét thấy hiện tại con đang sinh sống ổn định cùng chị T và có nguyện vọng được ở với chị T sau khi bố mẹ ly hôn, anh T1 không đến Tòa án làm việc và không có quan điểm về con chung. Do đó để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, ổn định về sinh hoạt, tâm sinh lý cũng như nơi ở của con sau khi bố mẹ ly hôn. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của chị Tạ Thị T, giao cho chị Tạ Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con Lê Đức H (giới tính: nam), sinh ngày 22-11-2018 sau khi anh chị ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Tạ Thị T không yêu cầu anh Lê Đức T1 cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Tạ Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh Lê Đức T1 không có quan điểm gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Tạ Thị T là nguyên đơn trong vụ án nên phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 39, Điều 464, Điều 469, khoản 4 Điều 479, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2025); khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16-5-2024 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao.

1. Xử ly hôn giữa chị Tạ Thị T và anh Lê Đức T1.

2. Về con chung: Giao con Lê Đức H (giới tính: nam), sinh ngày 22-11-2018 cho chị Tạ Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chấp nhận sự tự nguyện của chị Tạ Thị T không yêu cầu anh Lê Đức T1 cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con chung có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi con, không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc giáo dục, nuôi dưỡng con của người trực tiếp nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Chị Tạ Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Tạ Thị T phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Đối trừ khoản tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp tại biên lai số 2713 ngày 01 tháng 4 năm 2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình, chị Tạ Thị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Chị Tạ Thị T có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Lê Đức T1 có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 7 - Ninh Bình;
- UBND phường Trường Thi, tỉnh Ninh Bình (ĐKKH tại UBND xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản (cũ) ngày 25-01-2005)
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Thị Nhung